|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG | **ĐÁP ÁN KẾT THÚC HỌC PHẦN** |
| **KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN** | Học kỳ: | **1** | Năm học: | **2021 - 2022** |
| Mã học phần: 211\_DTJ0102\_01211\_DTJ0102\_02211\_DTJ0102\_03 |  Tên học phần:  **Biên dịch Nhật- Việt 2** | Tín chỉ: 2 | Khóa: 24 |
| Mã nhóm lớp HP: |  | - Đề thi số:  | **1** | - Mã đề thi:  | **1** |
| Thời gian làm bài: | 90 (phút) |
| Hình thức thi: | **Tự luận** **ĐÁP ÁN** |

**I. 次のを和訳しなさい。（30点）**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

**ベトナム社会主義共和国**

**独立‐自由‐幸福**

写真 4x6

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**

**履歴書**

**I. BẢN THÂN　（自己）**

1. Họ và tên (chữ in hoa) ………………………………………....Nam - Nữ ………….

氏名（大文字）　　　　　　　　　　　　　　　　　　 女／男

2. Họ và tên thường dùng ……………………………………………...………………..

通常の呼び名：

3. Sinh ngày ……………tháng …………..năm ………………………………...……...

生年月日

4. Nơi sinh ………………………………………………………………………………

出生地：

5. Nguyên quán …………………………………………………………………...……..

出身地：

6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú ……………………………………………………...

：（）

7. Chỗ ở hiện nay …………………………………………………………..…………...

現住所：

8. Điện thoại ……………………………………………………………….…..………..

電話番号：

9. Dân tộc ………………………….Tôn giáo ……………………………...…………..

民族　　　　　　　　　　　　：

10. Xuất thân từ gia đình ……………………………………………………………......

家族の階層：

11. Số chứng minh…………………..cấp ngày .…/…./…..nơi cấp…………………….

身分証明書　　　　　　　　　　発給日　　　　発給所：

12. Trình độ giáo dục phổ thông ………………………………………………..............

教育レベル：

13. Trình độ chuyên môn cao nhất được đào tạo …………………………….................

最高の専門レベル：

 Ngành học …………………..Nơi đào tạo ……………………………………...….

　　専攻：　　　　　　　　　教育機関：

14. Trình độ lý luận chính trị …………………………………………………………....

　　政治のレベル：

15. Ngày vào Đoàn TNCS Hồ Chí Minh:………………………………………………

　　ホーチミン共産青年団の加入日：

16. Ngày vào Đảng …….……../……./…….. Ngày chính thức ………/……../……..…

　　：　　　　　　　　　　　　　　正式な入党日：

17. Cơ quan công tác hiện nay …………………...…………………………...………...

　現在の勤務先：（現勤務先）：

18. Chức vụ hiện nay …………………..…………………………………….................

　現職（現在の職務）：

19. Học vị, Học hàm, danh hiệu Nhà nước phong tặng ……………. năm ………...….

　　学位、国家がした名称： 年

20. Khen thưởng …………………………………………………………..……………

顕彰・表彰

21. Kỷ luật …………………………………………………………………..………….

規律

**II. QUAN HỆ GIA ĐÌNH**

*Ghi rõ họ tên, năm sinh, nghề nghiệp, nơi công tác của bố mẹ đẻ, anh chị em ruột, vợ (hoặc chồng), con*

*家族の関係*

*自分の両親、兄弟、配偶者、子供の氏名・生年月日・職業・勤務先を明記する。（にする）*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quan hệ** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Nghề nghiệp** | **Nơi công tác** |
| 関係 | 氏名 | 生年月日 | 職業 | 勤務先 |

**TÓM TẮT QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO, CÔNG TÁC**

**学歴・職歴**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian từ tháng năm đến tháng năm** | **Tên trường****hoặc cơ sở đào tạo** | **Ngành học** | **Hình thức đào tạo (chính quy hoặc tại chức …)** | **Văn bằng chứng chỉ** |
| 年　月 | 教育機関名・学校名 | 　専攻 | 教育プログラム | 　証明書 |
|  |  |  | 正式なプログラム | 卒業証明書 |
|  |  |  | 社会人向けのプログラム |  |

Tôi xin cam đoan bản khai sơ yếu lý lịch trên đúng sự thật, nếu có điều gì không đúng tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

上記の履歴書の情報は事実に基づいて書かれたと保証し、正しくないところがあれば、法律上自分の証言の責任を全部取る。

上記の内容はだと誓いし、正しくないところがあったら、法律上責任を負わさせて頂く。

上記の履歴書が真実であることを確保し、正しくないところがあったら、自分の証言の法律に責任がある。

上記のは全て事実であり、仮にがあれば、私が法的な責任を負うことを誓う。

*…………ngày ………tháng ……năm………*

 **Xác nhận của địa phương Người khai**

 **nơi đăng ký hộ khẩu**  (ký tên)

戸籍登記所の自治体の承認　　　　　　　　　記入者（署名）

　　　（）（印）

**II.** **次の住宅賃貸契約書を和訳しなさい。 (20点)**

1. Quyền của Bên B:

乙側の権利

1. Nhận nhà ở và trang thiết bị (nếu có) theo đúng ngày quy định tại khoản 1 Mục III của hợp đồng này;

本契約書の第三項目の第一項に規定されている日付の通りに、住宅及び設備を引き受ける（ある場合）

1. Yêu cầu Bên A sửa chữa kịp thời những hư hỏng để bảo đảm an toàn;

安全のために、甲に壊れた部分をすぐ修繕することを請求する。

1. Được tiếp tục thuê theo các điều kiện thoả thuận với Bên A trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu nhà ở;

住宅の所有者が変わった場合、甲側と合意した条件**（条項）**の通りに、引き続き**（継続的に）**住宅を賃借することができる。**（住宅を賃借ことが可能である。）**

1. Đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê nhà khi Bên A có một trong các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 103 của Luật Nhà ở;

甲側が住宅法の第１０３条の第２項目に規定されている行為の中の一つを持っている場合、住宅賃貸契約を一方的に解除する。

**III. 次のビジネス協議におけるよく使われる表現を日本語に訳しなさい　（10点）**

1．Như vậy cũng được, với điều kiện anh/ chị phải trả nhiều hơn nếu thời gian kéo dài hơn.

⇨　それは問題ないんですが、時間が長くなれば・延期になればもっと支払う必要がある**(支払わなければならないという条件がある) (～条件が前提となります)**

⇨ 　 事前に前払い金を払ってくれたら、問題ないんです/ＯＫです。

2．Bây giờ chúng tôi đã thống nhất về giá cả, chúng tôi cần thương lượng về điều khoản thanh toán.

⇨　価格に関しては、合意しましたが支払い条件について交渉する必要があります。

3．Ông cần mở tài khoản séc để có thể thanh toán hóa đơn.

⇨　領収書を支払う**（決済する）**ために、小切手の口座を開くひつようがある。・口座を開設する必要がある。

4．Nếu anh/ chị đặt hàng với số lượng lớn hơn, chúng tôi có thể đưa ra mức chiết khấu cao hơn nhiều.

⇨　大量の注文をすると、はるかに高い割引を提供できます。

5．Nếu ông không mở thư tín dụng kịp thời, ông sẽ chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra.

⇨　迅速に信用状を開かない場合、損害・損失に関する・についての責任を負います。

**III. 次の文章をベトナム語に訳しなさい　（15点）**

**忙しい毎日**

朝一時半、市内へ向かう道路は通勤の車でもう込み始めている。

今日一日ストレスの始まりだ。この間のように高速道路で故障でも起これば、会社に着くのが一時間以上は遅れてしまう。そんなことを考えているといらいらし、ついたばこに手が行く。そうだ、医者に早くたばこをやめるように言われていた。信号で止まった。鏡に映った後ろの車の男も煙草を吸っている。

彼もやっぱりストレスで胃が痛むことがあるのだろうか。

今日も急いででかけてきた。起きるとすぐ、トーストにコーヒーの間単な朝食を済ませ、朝刊にさっと目を通し、家を出る。子供 たちはまだ昨日の晩帰ったときと同じようによく眠っていた。子供たちの顔がゆっくり見られるのは一週間に一度ぐらいしかなれない。それのにその大事な休みの日さえも会社のゴルフなどでなくなってしまうことが少なくない。

**→参考訳：**

**Cuộc sống bận rộn mỗi ngày**

Sáng 7 giờ rưỡi, trên con đường đi vào thành phố đã bắt đầu đông nghẹt bởi những chiếc xe đi làm. Hôm nay lại bắt đầu một ngày đầy căng thẳng. Nếu có xảy ra một vụ tai nạn trên con đường cao tốc như dạo gần đây thì sẽ bị trễ giờ làm trên một tiếng mất thôi. Hễ mà nghĩ đến những điều như thế này, tôi lại thấy khó chịu., tự dưng tay với lấy điếu thuốc. Đúng rồi, bác sĩ đã dặn tôi hãy sớm bỏ thuốc lá. Vì có tín hiệu đèn giao thông, xe dừng lại. Qua cái kính chiếu hậu, tôi thấy người đàn ông trên chiếc xe ở đằng sau cũng đang hút thuốc. Có lẽ là anh ta cũng đang căng thẳng và đang bị đau bao tử chăng?

Hôm nay tôi cũng vội vã ra khỏi nhà. Sau khi thức dậy thì lập tức dùng bữa điểm tâm đơn giản chỉ có bánh mì nướng và cà phê, liếc sơ qua tờ báo buổi sáng và ra khỏi nhà. Bọn trẻ vẫn còn ngon giấc giống như lúc tôi về nhà vào tối hôm qua. Những lúc tôi có thể từ từ nhìn ngắm khuôn mặt con mình thì một tuần chỉ có khoảng một lần mà thôi. Mặc dù là thế đó nhưng không ít lần, thậm chí cả những ngày nghỉ quý báu của tôi cũng mất luôn vì phải tham gia những buổi đánh golf của công ty.

**IV.以下の挨拶に良く使われる表現をベトナム語に訳しなさい。15点**

1．本大会の開催にあたり、一言ご挨拶申し上げます。

⇨ 　Nhân dịp khai mạc đại hội lần này, tôi xin gửi tới quý vị đôi lời chào hỏi

2．まず主催者を代表して、皆様を心から歓迎いたします。

⇨ 　Trước hết, tôi xin thay mặt Ban tổ chức (người chủ trì) xin được hoan nghênh chào mừng toàn thể quý vị đến với buổi lễ ngày hôm nay (có mặt trong buổi lễ ngày hôm nay)

3．この場をお借りして、皆様に感謝の意を表します。

⇨ 　Nhân cơ hội này, tôi xin chân thành cảm ơn quý vị (bày tỏ lòng biết ơn tới quý vị).

4．皆様とご同席させていただくこの機会を得て、誠に光栄に存じます。

⇨ 　Tôi rất lấy làm vinh dự (thật sự vinh dự) khi có được cơ hội tham dự chung(ngồi chung) với quý vị trong ngày hôm nay.

5．本日の会議の目的は、これまでの両者の協力関係をし、今後さらなる関係強化の方策を話し合うことにあります。

⇨ 　Mục đích của cuộc họp ngày hôm nay là tổng kết lại mối quan hệ hợp tác giữa hai bên từ trước đến nay, đồng thời sẽ bàn thảo (trao đổi) những chính sách làm tăng cường mối quan hệ giữa hai bên hơn nữa trong tương lai.

6．簡単ではございますが、これをもちまして私の挨拶とさせていただきます。

⇨ 　Tôi xin phép được kết thúc lời chào hỏi của mình tại đây

7．このたび皆様方のご協力のおかげで、順調に所期の目的を達成することができましたこと、衷心より感謝申し上げます。

⇨ 　Nhân dịp này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý vị, nhờ vào sự hợp tác của quý vị lần này mà chúng tôi đã thuận lợi đạt được các mục tiêu trông đợi của mình.

8．こうして本日皆様とお目にかかれたことを非常に嬉しく思います。

 ⇨ 　Tôi thật sự rất vui được gặp quý vị trong buổi gặp gỡ ngày hôm nay.

9．皆様とともに楽しいときを過ごせたことをたいへん嬉しく思います。

 ⇨ 　Tôi thật sự rất vui vì mình có thể trải qua thời gian vui vẻ cùng với mọi người.

　10．そして、本日のにごをりました皆さま・方々にご歓迎の意を申し上げます。

 ⇨ 　Và xin được hoan nghênh chào mừng toàn thể quý vị có mặt trong buổi lễ ngày hôm nay

**V. 次の感想文を和訳しなさい　10点**

Chuyến đi này đã giúp em học tập được nhiều điều hay, điều mới dù lúc đầu còn bỡ ngõ giữa đất khách quê người cũng như gặp những bạn mới nhưng sau khi đã làm quen và tìm được những sở thích chung về tiếng nhật em đã có thể vui vẻ tận hưởng hết mình chuyến đi này.Xin cảm ơn các cô chú hướng dẫn viên người nhật từ JPN cũng như những người đã làm việc ở khách sạn ichigaya đã luôn tận tình giúp đỡ cũng như chỉ bảo chúng em khi vừa đến Nhật cũng như suốt chuyến đi để chúng em bớt bỡ ngỡ và được tận hưởng hết mình chuyến đi này.

**→参考訳：**

 今回の訪日で新しく興味深い知識を得ることが出来ました。当初、知らなかったお国で知らなかったお友達に会っていて、大変戸惑いしましたが、日本語に興味を持つ事が共通であるという事に気がついてから、今回の研修をすることが出来ました。日本で 案内し、親切にいろいろなことを教えていただいた方々や 市ヶ谷ホテルの方々に感謝しております。皆様のおかげで 日本での研修を楽しむことができました。

　　　　　　　　　　　　　　　　**終わり**

**Lưu ý: -** Đáp án gồm 6 câu tự luận trên 8 trang giấy.

*Ngày biên soạn: 21/10/2021*

**Giảng viên biên soạn đề thi:**



**Nguyễn Đoàn Quang Anh**

*Ngày kiểm duyệt:*

**Trưởng (Phó) Khoa/Bộ môn kiểm duyệt đề thi:**